TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08/05/2023
"V/v: Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toản.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Thiện
2. Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà*:** Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 08/05/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Bùi Ngọc Th, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn xin ly hôn và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Bùi Ngọc Th ngày 07/11/2001, trước khi cưới vợ chồng được tự do tìm hiểu thoả thuận và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ngọc Vân, huyện T. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại thôn L, xã N, huyện T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến đầu năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Th nghiệm ma túy, không tu chí làm ăn và chăm lo cho gia đình, mắng chửi chị vô cớ. Tháng 06/2016 chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Từ đó chị và anh Th không còn quan tâm gì đến nhau, vợ chồng chấm dứt quan hệ từ đó đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị đề nghị được ly hôn với anh Th.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Thị Lan A, sinh ngày 31/12/2003, con chung đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T giữ nguyên yêu cầu trên.

+ Quá trình tiến hành tố tụng bị đơn anh Bùi Ngọc Th trình bày: Anh xác nhận nội dung chị T trình bày về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và quá trình chung sống là đúng. Năm 2016, vợ chồng anh phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và sống ly thân từ khoảng giữa năm 2016 cho đến nay. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Thị Lan A, sinh ngày 31/12/2003; con chung đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Th vắng mặt không có lý do.

+ Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 28, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Ngọc Th. Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về áp dụng luật tố tụng: Anh Bùi Ngọc Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Th là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống với nhau ngay, thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T khai là do anh Th nghiệm ma túy, không tu chí làm ăn và chăm lo cho gia đình, mắng chửi chị vô cớ. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 06 năm 2016 đến nay. Đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị được ly hôn, anh Th không có tác động gì để vợ chồng về đoàn tụ; điều này chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; do vậy, cần xử cho chị T được ly hôn với anh Th là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Thị Lan A, sinh ngày

31/12/2003, đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động. Chị T, anh Th không yêu cầu Tòa án xem xét nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T, anh Th không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 28, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Ngọc Th.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012008 ngày 23/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N, huyện T;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Văn Toản